

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT ĐIỆN TRƯỜNG PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT ĐIỆN TRƯỜNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG PHAT ELECTRICAL ENGINEERING AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRUONG PHAT EEC CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109926007

**3. Ngày thành lập:** 08/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 2 ngõ 199 Phú Viên, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979895358/0963934283

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                       | 4329(Chính) |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                       | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                  | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                         | 4610        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                      | 4659        |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                              | 4663        |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. | 4669        |
| 10. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                    | 3600        |
| 11. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                        | 3700        |
| 12. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                             | 3821        |
| 13. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                   | 3822        |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                    | 4101        |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                              | 4102        |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                        | 4211        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222 |
| 20. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223 |
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 22. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 23. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 24. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 26. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 30. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ VĂN HUYỀN  | Việt Nam  | Đội 12, Thôn Tiên Quán, Xã Phạm Ngũ Lão, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | 1.900.000.000         | 95,000    | 033089007521                                                                                            |         |
| 2   | BÙI VĂN LONG   | Việt Nam  | Thôn Tân Phong, Xã Tân Nguyên, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam            | 100.000.000           | 5,000     | 061025099                                                                                               |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ VĂN HUYỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/04/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033089007521

Ngày cấp: 03/09/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 12, Thôn Tiên Quán, Xã Phạm Ngũ Lão, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 12, Thôn Tiên Quán, Xã Phạm Ngũ Lão, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội